

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ P
TỈNH GIA LAI**

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 72/2021/HNGĐ - ST

Ngày 16 tháng 9 năm 2021

*“V/v: Ly hôn, chia tài sản
khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ P, TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Võ Thị Thanh Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Lê Thị Toan

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Nhớ - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện viện kiểm sát nhân dân thành phố P tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Thắng Trinh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 9 năm 2021 tại Toà án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 435/2019/TLST- HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2019 về việc: **“Ly hôn, chia tài sản khi ly hôn”** theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 90/2021/QĐXXST - HNGĐ ngày 29 tháng 7 năm 2021; Quyết định hoãn phiên tòa số 99/2021/QĐST – HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2021 và Thông báo về việc thay đổi thời gian xét xử vụ án số 1417/TB – TA ngày 30 tháng 7 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Phạm Thị N, sinh năm 1958

Địa chỉ: 276 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Vắng mặt có Đơn xin xét xử vắng mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư Trương Thị P

Địa chỉ văn phòng: Văn phòng luật sư P – 13B Đ, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

Có mặt

2. Bị đơn: Ông Nguyễn Ngọc M, sinh năm 1936

Địa chỉ: 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai

Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị N vắng mặt nhưng theo bản tự khai ngày 28 tháng 10 năm 2019, văn bản ngày 12 tháng 12 năm 2019 và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ, nội dung yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N như sau:

Bà và ông Nguyễn Ngọc M được sự cho phép của hai bên gia đình đã tổ chức đám cưới theo nghi lễ truyền thống và chung sống tại nhà cha mẹ của ông M từ năm 1984. Cuộc sống tuy nghèo khổ nhưng hạnh phúc và vợ chồng có với nhau một con chung là Nguyễn Trung T. Đến ngày 19 tháng 4 năm 2006, ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo quy định của pháp luật. Từ năm 2009 đến nay giữa bà và ông M thường xuyên xảy ra mâu thuẫn nghiêm trọng: vợ chồng cãi vã, đánh nhau nhiều lần nên ông bà đã sống ly thân trong thời gian dài. Bản thân bà đã nộp đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và chia tài sản nhưng do không có khả năng tài chính nên bà đã tạm thời xin dừng. Đến năm 2019, ông Nguyễn Ngọc M khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn, bà yêu cầu Tòa án chia tài sản chung là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Sau đó, Tòa án nhân dân thành phố P đình chỉ giải quyết yêu cầu ly hôn của ông M tuy nhiên bà tiếp tục yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông M và giữ nguyên yêu cầu chia tài sản chung.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 (một) con chung là anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1985; anh Nguyễn Trung T đã thành niên, có gia đình riêng và công việc ổn định nên bà không yêu cầu Tòa án giải quyết

Về tài sản chung: Bà và ông Nguyễn Ngọc M có tài sản chung là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 24, diện tích 169,85m² đất ở; trên đất có nhà ở cấp 4C diện tích 96,90m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho ông Nguyễn Ngọc M, bà Phạm Thị N ngày 09 tháng 3 năm 2004. Nguồn gốc tài sản chung: Sau khi mẹ ruột ông M là bà Lê Thị C mất, năm 1994 cha ruột ông M là ông Nguyễn Đ đã sang nhượng lại căn nhà nói trên cho bà và ông M với giá 05 chỉ vàng. Bà và ông M đã chuyển nhượng lô đất bên cạnh (hiện nay là số 249B TBH) thuộc quyền sử dụng của ông bà cho ông Trần P lấy 05 chỉ vàng để giao tiền cho ông Nguyễn Đ. Bà yêu cầu Tòa án nhân dân thành phố P, tỉnh Gia Lai phân chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Về nợ chung: Bà và ông Nguyễn Ngọc M có khoản vay chung tại Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam – Chi nhánh YĐ với số tiền 100.000.000 (một trăm triệu) đồng. Đến khoảng năm 2017, hai vợ chồng chuyển nhượng đất tại tổ 12, phường DH, thành phố P, tỉnh Gia Lai để trả khoản nợ này. Hiện nay bà và ông M không còn khoản nợ chung nào khác.

Đối với chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản tài sản là 8.900.000 (tám triệu chín trăm nghìn) đồng mà bà Phạm Thị N đã nộp tạm ứng, bà tự nguyện chịu toàn bộ chi phí tố tụng này.

Tại phiên tòa bị đơn ông Nguyễn Ngọc M vắng mặt nhưng tại đơn khởi kiện ngày 14 tháng 6 năm 2019, bản tự khai ngày 19 tháng 6 năm 2019 cùng các tài liệu, chứng cứ khác có tại hồ sơ, ý kiến của ông Nguyễn Ngọc M như sau:

Ông và bà Phạm Thị N chung sống năm 1984, không ai đăng ký kết hôn, đến năm 1985 ông bà có một con trai là anh Nguyễn Trung T. Sau khi sinh con được 06 tháng bà Phạm Thị N đã bỏ con lại cho ông nuôi, thỉnh thoảng quay trở về rồi lại ra đi. Đến năm 2009, bà Phạm Thị N lại nộp đơn ly hôn với ông nhưng năm 2012 Tòa án lại đình chỉ. Do mâu thuẫn vợ chồng nên ông bà thường xuyên không chung sống với nhau. Đến nay, ông không thể tiếp tục chung sống với bà N nên yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với bà Phạm Thị N.

Về con chung: Trong thời gian chung sống, ông bà có 01 (một) con chung là anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1985; anh Nguyễn Trung T đã thành niên, có gia đình riêng và công việc ổn định tại Thành phố Hồ Chí Minh nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết vấn đề tài sản chung. Tài sản là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là do ông cùng cha mẹ vào Gia Lai lập nghiệp năm 1965 tạo lập nên. Năm 2003 cha ông mất, năm 2004 ông kê khai để cấp quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở. Vì tài sản do cha mẹ để lại cho ông nên lúc đầu ông chỉ kê khai riêng một mình ông nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai trả lại hồ sơ buộc ông phải ghi tên vợ (chưa hợp pháp) vào đơn cấp quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất ở sau đó được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai chấp thuận và cấp cho ông quyền sở hữu căn nhà nói trên. Ông tự nhận thấy việc có tên bà N trên Giấy chứng nhận là bất hợp pháp vì tài sản không phải do bà tạo lập nên đã đến Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai yêu cầu xem xét cả diện tích và cấu trúc ngôi nhà nhưng Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Gia Lai chỉ hướng dẫn quanh co không giải quyết nên đến nay hiện tượng cấp sai vẫn nguyên như cũ. Do đó việc bà N khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung là không có cơ sở.

Về nợ chung: Ông và bà Phạm Thị N không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố P có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, đình chỉ giải quyết một phần vụ án và thay đổi vị trí tố tụng, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Thời hạn chuẩn bị xét xử không được đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn bà Phạm Thị N chấp hành đúng theo quy định của pháp luật tố tụng. Đối với bị đơn ông Nguyễn Ngọc M, việc chấp hành theo quy định của pháp luật tố tụng còn hạn chế.

Về nội dung: Đại diện Viện kiểm sát đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N về yêu cầu ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M và chia tài sản chung là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo hướng:

Về hôn nhân: Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M

Về con chung: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M có 01 (một) con chung là anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1985 hiện đã thành niên, có gia đình riêng và công việc ổn định, bà N và ông M không yêu cầu nên không giải quyết.

Về tài sản chung: Nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho ông Nguyễn Ngọc M, bà Phạm Thị N ngày 09 tháng 3 năm 2004 được xác định là tài sản chung của bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M. Xét trên nguồn gốc tạo lập nên tài sản chung, công sức đóng góp của vợ chồng cũng như người đang trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản chung đề nghị Tòa án chia tài sản chung theo tỷ lệ ông Nguyễn Ngọc M được hưởng 75% giá trị tài sản chung còn bà Phạm Thị N được hưởng 25% giá trị tài sản chung; giao cho ông M được quyền sử dụng, quyền sở hữu đối với nhà và đất tọa lạc tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai; ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán cho bà N tương ứng với 25% giá trị tài sản chung.

Về chi phí tố tụng: Bà Phạm Thị N chịu toàn bộ chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản theo sự tự nguyện của bà N.

Về án phí: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M tự nguyện chung sống với nhau năm 1984, vào thời điểm chung sống ông bà đã đủ điều kiện kết hôn, không thuộc trường hợp cấm kết hôn theo Điều 6, Điều 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1956 nhưng không thực hiện thủ tục đăng ký vào sổ kết hôn theo Điều 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1956.

Theo quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 và hướng dẫn tại mục 1 Thông tư liên tịch số 01/2001/TTTLT - TANDTC - VKSNDTC - BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông M được pháp luật công nhận từ thời điểm chung sống và khi một trong các bên có yêu cầu ly hôn thì giải quyết theo thủ tục ly hôn. Như vậy, tuy đến thời điểm ngày 19 tháng 4 năm 2006, ông bà mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai nhưng quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông M được công nhận hợp pháp từ năm 1984.

Do mâu thuẫn gia đình, bà Phạm Thị N yêu cầu ly hôn đồng thời giải quyết về chia tài sản chung, ông Nguyễn Ngọc M cư trú trên địa bàn thành phố P nên thẩm quyền giải quyết thuộc về Tòa án nhân dân thành phố P theo loại việc, theo lãnh thổ và theo cấp xét xử.

Tại phiên tòa, nguyên đơn bà Phạm Thị N vắng mặt nhưng có đơn đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bị đơn Nguyễn Ngọc M đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng của Tòa án để ông tham gia xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản, tham gia phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải về hôn nhân, chia tài sản chung khi ly hôn và các vấn đề khác cũng như tham gia phiên tòa nhưng ông M vắng mặt. Do đó căn cứ theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn.

Ông Nguyễn Ngọc M nhiều lần đề cập tài sản chung là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là tài sản của ông Nguyễn Đ và bà Lê Thị C (cha mẹ ruột của ông) và đây là tài sản ông được hưởng thừa kế theo sự đồng thuận của các bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng L là các chị và em ruột của ông M. Do ông Nguyễn Ngọc M không cung cấp địa chỉ nơi cư trú của bà N, bà C và bà L cùng với việc bà N, bà L đã thay đổi nơi cư trú (theo địa chỉ bà N cung cấp) đồng thời đến thời điểm xét xử, tài sản cần phân chia chưa phát sinh tranh chấp liên quan đến thừa kế nên Tòa án không xác định bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng L là những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án. Quyền khởi kiện phát sinh liên quan đến tranh chấp tài sản là nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai của bà Nguyễn Thị N, bà Nguyễn Thị C, bà Nguyễn Thị Hồng L sẽ tuân theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Từ bản tự khai cùng với các văn bản do bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M cung cấp cho thấy do bất đồng về tính cách cũng như lối sống, ông bà thường xuyên xảy ra tranh cãi, xô xát đến mức chính quyền địa phương phải can thiệp, mâu thuẫn vợ chồng trầm trọng nên ông bà không chung sống với nhau trong một thời gian dài. Việc bà N đồng thuận với yêu cầu ly hôn của ông M sau đó vẫn giữ nguyên yêu cầu ly hôn khi Tòa án đình chỉ đối với yêu cầu của ông M cho thấy tình cảm vợ chồng giữa ông bà có nhiều rạn nứt không thể hàn gắn và cả hai bên đều không mong muốn níu giữ cuộc hôn nhân này.

Hạnh phúc hôn nhân xây dựng trên cơ sở vợ chồng cùng chung sống, thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau nhưng trên thực tế mối quan hệ vợ chồng giữa bà N và ông M không thể thực hiện được vì mỗi người đều có cuộc sống riêng và mối quan hệ này về bản chất chỉ còn ràng buộc về mặt pháp lý.

Từ đó có cơ sở khẳng định hôn nhân giữa bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M phát sinh mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị N, xử cho bà N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M.

Về con chung và cấp dưỡng nuôi con: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M có 01 (một) con chung là anh Nguyễn Trung T, sinh năm 1985. Anh Nguyễn Trung T đã thành niên, không mất năng lực hành vi dân sự, có khả năng lao động, có gia đình và nghề nghiệp ổn định

nên ông bà thống nhất không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét về quyền nuôi con và xác định nghĩa vụ cấp dưỡng sau khi ly hôn.

Về tài sản chung: Nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai được Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở ngày 09 tháng 3 năm 2004 cho ông Nguyễn Ngọc M và bà Phạm Thị N theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 24, diện tích 169,85m² đất ở, trên đất có 01 nhà xây gạch cấp 4C diện tích xây dựng 96,90m².

Tại khoản 2 Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000 quy định “*Trong trường hợp tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng mà pháp luật quy định phải đăng ký quyền sở hữu thì trong giấy chứng nhận quyền sở hữu phải ghi tên của cả vợ chồng*”. Theo khoản 1 Điều 5 Nghị định 70/2001/NĐ – CP ngày 03 tháng 10 năm 2001 quy định “*Các tài sản thuộc sở hữu chung của vợ chồng khi đăng ký quyền sở hữu phải ghi tên cả vợ và chồng theo quy định tại khoản 2 Điều 27 của Luật Hôn nhân và gia đình bao gồm: nhà ở, quyền sử dụng đất ...*” Trong Đơn xin cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 29 tháng 9 năm 2003, ông Minh đã tự nguyện kê khai xin cấp Giấy chứng nhận cho ông cùng vợ là bà Phạm Thị N, đây là một hình thức thừa nhận quyền sở hữu, sử dụng của bà N đối với nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai. Trên cơ sở pháp lý và kê khai của chính ông M, Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai đã cấp Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 cho đồng chủ sở hữu, chủ sử dụng là bà N và ông M.

Ông Nguyễn Ngọc M có Đơn khiếu nại và trả lại quyền sở hữu nhà ở ngày 22 tháng 9 năm 2020 vì “*Cái sai thứ nhất: Giấy chứng nhận này có tên bà Phạm Thị N vì tài sản này bà đầu tạo lập ra*”. Tuy nhiên tại Công văn số 4604/STNMT – TTr ngày 11 tháng 12 năm 2020, Sở Tài nguyên và Môi trường trả lời như sau: “*Theo hồ sơ lưu cấp Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất số 60301010940 thì đơn đề nghị xác minh quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở từ các người làm chứng, tổ trưởng tổ dân phố, UBND phường YĐ đều xác nhận nguồn gốc nhà và đất là do vợ chồng ông M tự khai phá và sử dụng từ năm 1965. Ngoài ra, đơn xin cấp Giấy CNQSH nhà ở và QSD đất được ông ký và xác nhận của UBND phường YĐ có tên ông Nguyễn Ngọc M và vợ là bà Phạm Thị N. Do đó nội dung ông kiến nghị là không có cơ sở xem xét giải quyết*”. Đồng thời, đến thời điểm xét xử không có cá nhân, tổ chức khác khiếu nại, khởi kiện về tính pháp lý của Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 nên đây vẫn là căn cứ pháp lý thể hiện nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là tài sản chung của bà N và ông M.

Tại Đơn đề nghị xác minh quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 29 tháng 9 năm 2003, những người làm chứng, tổ trưởng tổ dân phố, Ủy ban nhân dân phường YĐ thống nhất xác nhận nguồn gốc nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là do vợ chồng ông M tự khai phá và sử dụng từ năm 1965. Tuy nhiên tại Biên bản họp dân

ngày 01 tháng 3 năm 2012, các hộ dân lân cận đều xác định nguồn gốc nhà và đất nói trên là của cha mẹ ông M tạo lập nên. Qua xác minh của Tòa án, một số người dân trong tổ dân phố đều cũng khẳng định nguồn gốc nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai là do cha mẹ ông M tạo lập nên và việc ký tên vào Đơn đề nghị xác minh quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở ngày 29 tháng 9 năm 2003 là chỉ ký và ghi họ tên theo yêu cầu của ông M mà không đọc nội dung. Như vậy, nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai ban đầu là do cha mẹ ông M ông Nguyễn Đ và bà Lê Thị C khai phá đất và xây dựng nhà.

Tuy nhiên, vào thời điểm đề nghị nhà nước công nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở, ông M không kê khai theo hướng tài sản hưởng thừa kế mà đề nghị xác minh nguồn gốc đất và cấp giấy chứng nhận trên quan điểm tài sản do ông cùng với vợ là bà Phạm Thị N tạo lập nên mà bản thân không chứng minh được việc ông kê khai và đề nghị như trên là do bị ép buộc, lừa dối, không trên cơ sở tự nguyện. Bên cạnh đó, sau khi được cơ quan có thẩm quyền cấp Giấy chứng nhận ông M và bà N tiếp tục sinh sống tại nhà ở 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai đến khi phát sinh sự kiện bà N yêu cầu ly hôn và chia tài sản chung ông M mới yêu cầu chính quyền địa phương xác nhận lại nguồn gốc nhà và đất. Căn cứ theo khoản 1 Điều 33 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 thì “*Tài sản chung của vợ chồng gồm tài sản do vợ, chồng tạo ra, thu nhập do lao động, hoạt động sản xuất, kinh doanh, hoa lợi, lợi tức phát sinh từ tài sản riêng và những thu nhập hợp pháp khác trong thời kỳ hôn nhân, trừ trường hợp được quy định tại khoản 1 Điều 40 của Luật này; tài sản mà vợ chồng được thừa kế chung hoặc được tặng cho chung và những tài sản khác mà vợ chồng thỏa thuận là tài sản chung*” vì vậy nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai được xác định là tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc M và bà Phạm Thị N.

Dựa theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 59 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, xét công sức đóng góp vào việc tạo lập, duy trì và phát triển khối tài sản chung của ông Nguyễn Ngọc M và bà Phạm Thị N, Hội đồng xét xử nhận định ông Nguyễn Ngọc M có công sức đóng góp cao hơn do ông đã cùng cha mẹ tạo lập, bà N có công duy trì khối tài sản chung từ đó xác định ông Nguyễn Ngọc M được hưởng 75% giá trị tài sản chung, bà Phạm Thị N được hưởng 25% giá trị tài sản chung. Theo đó, ông M được nhận sử dụng và sở hữu toàn bộ nhà, đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai và có nghĩa vụ thanh toán cho bà N tương ứng 25% giá trị tài sản nhà, đất theo giá do Hội đồng định giá đã ấn định.

Theo Biên bản định giá ngày 18 tháng 9 năm 2020, Hội đồng định giá đã định giá tài sản sau đây: Giá đất theo giá thị trường ở địa phương tại thời điểm định giá là 17.250.000đồng/m² thành tiền là 2.967.000.000 (hai tỷ chín trăm sáu mươi bảy triệu) đồng và công bằng khung sắt diện tích 3,96m² có giá 433.000 đồng/m², giá trị sử dụng là 50% thành tiền là 857.340 (tám trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm bốn mươi) đồng; ngoài ra Hội đồng

không định giá được nhà và mái che khung sắt lợp tôn, sân xi măng. Như vậy, ông Nguyễn Ngọc M có nghĩa vụ thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền:

$25\% \times 2.967.857.340 \text{ đồng} = 741.964.335$ (bảy trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng.

Về nghĩa vụ chung: Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M không yêu cầu Tòa án giải quyết vì vậy Hội đồng xét xử không xem xét trong cùng vụ án này.

[3] Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.900.000 (tám triệu chín trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị N tự nguyện chịu toàn bộ chi phí này.

[4] Về án phí:

Bà Phạm Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Bà Phạm Thị N và ông Nguyễn Ngọc M chịu án phí về chia tài sản chung tương ứng theo giá trị tài sản được hưởng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 97, khoản 2 Điều 217, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 6, 9, 11 Luật Hôn nhân và gia đình năm 1956;

Áp dụng Điều 33, 51, 53, 54, 56, 57, 59, 62, 131 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng mục 3 Nghị quyết 35/2000/NQ – QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000

Căn cứ Điều 146, Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 và điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ quốc hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận đơn khởi kiện của bà Phạm Thị N

Bà Phạm Thị N được ly hôn với ông Nguyễn Ngọc M

2. Về tài sản chung:

Giao cho ông Nguyễn Ngọc M toàn quyền sử dụng, sở hữu nhà và đất tại 249 TBH, tổ 8, phường YD, thành phố P, tỉnh Gia Lai, thửa đất số 96, tờ bản đồ số 24, diện tích 169,85m² đất ở; trên đất có nhà ở cấp 4C diện tích 96,90m² theo Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 do Ủy ban nhân dân tỉnh Gia Lai cấp cho ông Nguyễn Ngọc M, bà Phạm Thị N ngày 09 tháng 3 năm 2004.

Ông Nguyễn Ngọc M thanh toán cho bà Phạm Thị N số tiền 741.964.335 (bảy trăm bốn mươi một triệu chín trăm sáu mươi tư nghìn ba trăm ba mươi lăm) đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

Ông Nguyễn Ngọc M có quyền liên hệ với cơ quan có thẩm quyền đăng ký biến động, thực hiện thủ tục chỉnh lý đối với Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở số 60301010940 theo quy định của pháp luật.

3. Về chi phí tố tụng: Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 8.900.000 (tám triệu chín trăm nghìn) đồng, bà Phạm Thị N tự nguyện chịu toàn bộ. Bà Phạm Thị N đã nộp đủ chi phí tố tụng này.

3. Về án phí: Bà Phạm Thị N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng nhưng được khấu trừ vào 300.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp trước đây theo biên lai số 0005336 ngày 05 tháng 8 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P. Bà Phạm Thị N đã nộp đủ án phí này.

Bà Phạm Thị N phải chịu án phí về chia tài sản chung là 33.678.574 (ba mươi ba triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi tư) đồng nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà N đã nộp là 21.000.000 (hai mươi một triệu) đồng theo biên lai thu tiền số 0002178 ngày 13 tháng 12 năm 2019 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố P, bà N còn phải nộp số tiền còn lại là 12.678.574 (mười hai triệu sáu trăm bảy mươi tám nghìn năm trăm bảy mươi tư) đồng sung công quỹ Nhà nước.

Ông Nguyễn Ngọc M phải chịu án phí về chia tài sản chung là 76.517.860 (bảy mươi sáu triệu năm trăm mười bảy nghìn tám trăm sáu mươi) đồng sung công quỹ Nhà nước

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự và Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nguyên đơn bà Phạm Thị N và bị đơn ông Nguyễn Ngọc M được quyền làm đơn kháng cáo lên Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai để yêu cầu xét xử phúc thẩm trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án hoặc bản sao bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân TP. P;
- Chi cục thi hành án dân sự TP. P;
- UBND phường YĐ, thành phố P, tỉnh Gia Lai (Chứng nhận kết hôn số 57 ngày 19/4/2006);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
*Đã ký***

Võ Thị Thanh Thúy

